

Bản án số: 91/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30/8/2024
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hữu Trục;
- Ông Hồ Lâm Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Diệu Hào – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế (Số F đường N, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 420/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Quang M, sinh năm 1991; Địa chỉ: H H, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; Có mặt.

- Bị đơn: Chị Trần Thị Quỳnh N, sinh năm 1999; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: H H, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; Nơi ở hiện tại: số C ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/7/2023, bản tự khai ngày 03/7/2024 của anh Nguyễn Quang M và bản tự khai của chị Trần Thị Quỳnh N ngày 29/7/2024 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của anh Nguyễn Quang M tại phiên tòa đã xác định như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Quang M và chị Trần Thị Quỳnh N tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã H, tỉnh

Thừa Thiên Huế vào ngày 17/8/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố mẹ anh M tại xã P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không có tiếng nói chung, không ai quan tâm đến nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Vì vậy nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Nguyễn Quang M gửi đơn xin được ly hôn với chị Trần Thị Quỳnh N.

Về phía bị đơn chị Trần Thị Quỳnh N trình bày: Về thời điểm vợ chồng chung sống và đăng ký kết hôn như lời anh M trình bày. Nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, tính tình không hợp nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh M xin ly hôn thì chị N cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh Nguyễn Quang M và chị Trần Thị Quỳnh N xác nhận, vợ chồng có hai con chung tên là Nguyễn Quang N1, sinh ngày 17/12/2017 và Nguyễn Quang T, sinh ngày 20/6/2020. Hiện nay các con chung đang ở với anh M. Khi ly hôn anh M, chị N thỏa thuận giao các cháu Quang N1 và cháu Quang T cho anh M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến lúc thành niên, đủ 18 tuổi. Anh M không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản và nợ chung: Anh Nguyễn Quang M và chị Trần Thị Quỳnh N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã gửi giấy triệu tập cũng như thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải vào ngày 15/8/2024 cho nguyên đơn, bị đơn tuy nhiên chị N vắng mặt và có đơn xin giải quyết xét xử vắng mặt nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 30/8/2024.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại các Điều 28; 35; 39; 68; các Điều 93; 94; 95; 96 và Điều 97; Điều 195; 196 và Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác định tư cách tham gia tố tụng, việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ, trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đảm bảo, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của đương sự:

+ Đối với nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Đối với bị đơn, vắng mặt tất cả các phiên hòa giải là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Nguyễn Quang M được ly hôn với chị Trần Thị Quỳnh N.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao hai cháu Nguyễn Quang N1, sinh ngày 17/12/2017 và Nguyễn Quang T sinh ngày 20/6/2020 cho anh Nguyễn Quang M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi hai cháu thành niên (Đủ 18 tuổi). Chị Trần Thị Quỳnh N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh Nguyễn Quang M.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn Quang M và chị Trần Thị Quỳnh N trình bày vợ chồng chung sống không có tài sản chung, không có nợ của ai nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh Nguyễn Quang M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là chị Trần Thị Quỳnh N đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Quang M và chị Trần Thị Quỳnh N xác nhận vợ chồng chung sống với nhau đã thực hiện đầy đủ các thủ tục về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, nên được công nhận hôn nhân hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Quang M, thấy rằng: Theo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ, lời khai của anh M và chị N, quá trình Tòa án điều tra, xác minh thu thập chứng cứ, để có cơ sở xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, tính tình không hợp nhau. Thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ 2022 cho đến nay. Tòa án đã gửi thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải để mục đích hòa giải đoàn tụ vợ chồng nhưng chị N không đến Tòa án và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Bản thân chị N cũng muốn ly hôn với anh M khi hòa giải chị cũng không có mặt. Nhận thấy vợ chồng anh M, chị N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và

gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận xử cho anh Nguyễn Quang M được ly hôn với chị Trần Thị Quỳnh N là phù hợp pháp luật.

[4] Về việc nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh M và chị N cũng thỏa thuận giao hai con chung tên là Nguyễn Quang N1 và Nguyễn Quang T cho anh Nguyễn Quang M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến lúc các cháu thành niên (đủ 18 tuổi). Vì vậy Hội đồng xét xử có cơ sở để chấp nhận: Giao hai cháu Nguyễn Quang N1, sinh ngày 17/12/2017 và Nguyễn Quang T, sinh ngày 20/6/2020 cho anh Nguyễn Quang M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu đến tuổi thành niên như yêu cầu của anh M và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

- Anh Nguyễn Quang M và chị Trần Thị Quỳnh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được quyền cản trở.

- Anh Nguyễn Quang M và chị Trần Thị Quỳnh N có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức đóng góp phí tổn nuôi con.

- Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh M không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Nguyễn Quang M và chị Trần Thị Quỳnh N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là anh Nguyễn Quang M.

- Xử cho anh Nguyễn Quang M được ly hôn với chị Trần Thị Quỳnh N; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Xử giao hai cháu Nguyễn Quang N1, sinh ngày 17/12/2017 và Nguyễn Quang T, sinh ngày 20/6/2020 cho anh Nguyễn Quang M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến lúc các cháu thành niên (đủ 18 tuổi). Chị Trần Thị Quỳnh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn Quang M và chị Trần Thị Quỳnh N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Quang M phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004006 ngày 15 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế; anh M đã nộp đủ án phí.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi Cục THADS thành phố Huế;
- UBND xã Phú Sơn, thị xã Hương Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA;
- Lưu dân án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hương Lan

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thanh Xuân Nguyễn Hữu Trục

Nguyễn Hương Lan